

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
Information Disclosure**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU  
ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường  
Trần Thái Tông, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội/ 8th Floor, The Marc 88 Building,  
No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: Bà/Mrs Trần Thanh Hà

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý II/2026 và công văn Giải trình Lợi nhuận  
sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II/2026 thay đổi so với cùng kỳ năm 2025 của Tổng công  
ty.

Announcement of information regarding the Financial Report for Quarter II/2026  
and the explanatory letter on the change in net profit after corporate income tax for  
Quarter II/2026 compared to the same period in 2025 of the Corporation.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the  
disclosure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHÁNH VĂN PHÒNG**

**INFORMATION DISCLOSURE PERSON**

**CHIEF OF OFFICE**



**Trần Thanh Hà**

**VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION**

8<sup>th</sup> Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

---

**VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION**

**SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

**(2nd Quarter 2026)**

**VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION**

**8<sup>th</sup> Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City**

---

| <b>CONTENTS</b>                            | <b><u>PAGE</u></b> |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Report of the Board of Generals            | 1 - 2              |
| Interim Statement of Financial Position    | 3 - 4              |
| Separate Statement of Income               | 5                  |
| Separate Statement of Cash flows           | 6                  |
| Notes to the Separate Financial Statements | 7 - 20             |

**REPORT OF THE BOARD OF GENERALS**

The Board of Generals of VNPost Express Joint Stock Corporation (“the Company”) presents its report and the Company’s Separate Financial Statements for the period of 02nd Quarter 2026.

**BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERALS**

The members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

|                      |                                    |
|----------------------|------------------------------------|
| Mr. Nguyen Minh Duc  | Chairman of the Board of Directors |
| Mr. Le Viet Anh      | Member of the Board of Directors   |
| Mrs. Ha Thi Hoa      | Member of the Board of Directors   |
| Mr. Pham Anh Tuan    | Member of the Board of Directors   |
| Mr. Nguyen Hong Long | Member of the Board of Directors   |

The members of the Board of Generals during the fiscal year and to the reporting date are:

|                      |                         |
|----------------------|-------------------------|
| Mr. Le Viet Anh      | General Director        |
| Mrs. Dang Hai Ngoc   | Deputy General Director |
| Mrs. Trinh Quynh Nga | Deputy General Director |

The legal representative of the Company in the period and up to the time of making this report is Mr. Le Viet Anh – General of the Company.

**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of Management is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for 1st Quarter 2026. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of Generals is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Generals and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the balance sheet of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State’s regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Generals confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2026, its operation results and cash flows for 2nd Quarter 2026 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

**REPORT OF THE BOARD OF GENERALS (Continued)**

**Other commitments**

The Board of Generals pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market.

On behalf of the Board of Generals,



---

**Le Viet Anh**  
**General Director**

*Hanoi, 30th July 2026*

**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
*As at 30th June 2026*

| ASSETS                                         | Code       | Note     | Ending balance         | Beginning balance      |
|------------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |          | VND                    | VND                    |
| <b>A. CURRENT ASSETS</b>                       | <b>100</b> |          | <b>779,819,316,384</b> | <b>629,503,091,746</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>            | <b>110</b> | <b>3</b> | <b>45,521,791,011</b>  | <b>124,006,875,956</b> |
| 1. Cash                                        | 111        |          | 15,021,791,011         | 36,606,875,956         |
| 2. Cash equivalents                            | 112        |          | 30,500,000,000         | 87,400,000,000         |
| <b>II. Short-term investments</b>              | <b>120</b> | <b>4</b> | <b>233,078,807,431</b> | <b>82,320,754,358</b>  |
| 1. Short-term held-to-maturity investments     | 123        |          | 233,078,807,431        | 82,320,754,358         |
| <b>III. Short-term receivables</b>             | <b>130</b> |          | <b>482,354,410,771</b> | <b>412,623,724,850</b> |
| 1. Short-term trade receivables                | 131        | 5        | 504,705,408,065        | 434,537,441,164        |
| 2. Short-term prepayments to suppliers         | 132        |          | 4,236,997,820          | 3,470,754,906          |
| 3. Other short-term receivables                | 136        | 6        | 19,714,986,883         | 21,078,411,631         |
| 4. Provision for short-term doubtful debts     | 137        |          | (46,302,981,997)       | (46,462,882,851)       |
| <b>IV. Inventories</b>                         | <b>140</b> |          | <b>2,285,670,833</b>   | <b>2,764,018,331</b>   |
| 1. Inventories                                 | 141        | 7        | 2,285,670,833          | 2,764,018,331          |
| <b>V. Other short-term assets</b>              | <b>150</b> |          | <b>16,578,636,338</b>  | <b>7,787,718,251</b>   |
| 1. Short-term Prepaid Expenses                 | 160        | 8        | 14,308,246,837         | 4,396,623,875          |
| 2. Deductible VAT                              | 161        |          | 2,052,161,189          | 2,672,438,938          |
| 3. Taxes and amounts receivable from the State | 163        | 12       | 218,228,312            | 718,655,438            |
| <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                   | <b>200</b> |          | <b>81,723,974,873</b>  | <b>146,869,151,916</b> |
| <b>I. Long-term receivables</b>                | <b>210</b> |          | <b>8,458,350,000</b>   | <b>10,539,500,000</b>  |
| 1. Other long-term receivables                 | 215        | 6        | 8,458,350,000          | 10,539,500,000         |
| <b>II. Fixed assets</b>                        | <b>220</b> |          | <b>31,700,229,072</b>  | <b>30,471,440,908</b>  |
| 1. Tangible fixed assets                       | 221        | 9        | 20,646,627,899         | 19,409,041,083         |
| - Historical cost                              | 222        |          | 211,493,330,838        | 208,454,453,620        |
| - Accumulated depreciation                     | 223        |          | (190,846,702,939)      | (189,045,412,537)      |
| 2. Intangible fixed assets                     | 227        | 10       | 11,053,601,173         | 11,062,399,825         |
| - Historical cost                              | 228        |          | 23,170,132,876         | 23,170,132,876         |
| - Accumulated depreciation                     | 229        |          | (12,116,531,703)       | (12,107,733,051)       |
| <b>III. Long-term assets in progress</b>       | <b>250</b> |          | <b>5,116,165,175</b>   | <b>6,965,183,525</b>   |
| 1. Long-term construction in progress          | 252        | 11       | 5,116,165,175          | 6,965,183,525          |
| <b>IV. Long-term investments</b>               | <b>260</b> | <b>4</b> | <b>21,658,300,000</b>  | <b>88,381,200,000</b>  |
| 1. Long-term held-to-maturity investments      | 265        |          | 21,658,300,000         | 88,381,200,000         |
| <b>V. Other long-term assets</b>               | <b>270</b> |          | <b>14,790,930,626</b>  | <b>10,511,827,483</b>  |
| 1. Long-term prepaid expenses                  | 271        | 8        | 14,790,930,626         | 10,511,827,483         |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                            | <b>280</b> |          | <b>861,543,291,257</b> | <b>776,372,243,662</b> |

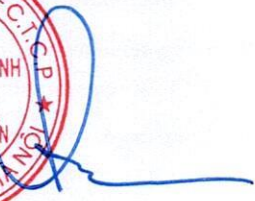
**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

*As at 30th June 2026  
(Continued)*

| CAPITAL                                                           | Code       | Note | Ending balance         | Beginning balance      |
|-------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
|                                                                   |            |      | VND                    | VND                    |
| <b>C. LIABILITIES</b>                                             | <b>300</b> |      | <b>521,051,922,582</b> | <b>442,599,559,418</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                                     | <b>310</b> |      | <b>520,766,150,626</b> | <b>442,219,787,462</b> |
| 1. Short-term trade payables                                      | 311        | 12   | 201,917,904,949        | 195,592,859,960        |
| 2. Short-term prepayments from customers                          | 312        |      | 1,748,423,916          | 1,951,234,975          |
| 3. Dividends and profit payable                                   | 313        | 14   | 1,153,525,910          | -                      |
| 4. Short-term Taxes and other payables to State budget            | 314        | 15   | 10,945,364,468         | 15,603,689,807         |
| 5. Payables to employees                                          | 315        |      | 49,632,799,233         | 67,551,752,448         |
| 6. Short-term accrued expenses                                    | 316        | 13   | 118,195,892,417        | 53,741,867,889         |
| 7. Short-term unearned revenue                                    | 319        |      | 25,170,968             | 376,000,000            |
| 8. Other short-term payables                                      | 320        | 16   | 40,629,206,883         | 38,279,689,647         |
| 9. Bonus and welfare fund                                         | 323        |      | 96,517,861,882         | 69,122,692,736         |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                                | <b>330</b> |      | <b>285,771,956</b>     | <b>379,771,956</b>     |
| 1. Other long-term payables                                       | 337        | 14   | 285,771,956            | 379,771,956            |
| <b>D. OWNER'S EQUITY</b>                                          | <b>400</b> |      | <b>340,491,368,675</b> | <b>333,772,684,244</b> |
| 1. Contributed capital                                            | 411        |      | 209,994,400,000        | 209,994,400,000        |
| - Ordinary shares with voting rights                              | 411a       |      | 209,994,400,000        | 209,994,400,000        |
| 2. Development and investment funds                               | 418        |      | 68,266,926,635         | 53,762,047,660         |
| 3. Retained earnings                                              | 420        |      | 62,230,042,040         | 70,016,236,584         |
| - Retained earnings accumulated till the end of the previous year | 420a       |      | 20,999,440,000         | 491,975,718            |
| - Retained earnings of the current year                           | 420b       |      | 41,230,602,040         | 69,524,260,866         |
| <b>TOTAL CAPITAL</b>                                              | <b>440</b> |      | <b>861,543,291,257</b> | <b>776,372,243,662</b> |

  
**Lê Thị Bình**  
Preparer

  
**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Chief Accountant

  
**Lê Việt Anh**  
General Director  
*Approved on 30th July 2026*



**Form B 02a-DN**  
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC  
dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance

## SEPARATE STATEMENT OF INCOME

### *2nd Quarter 2026*

| ITEMS                                                         | Code | Note | 2nd Quarter     |                 | Accumulation from the beginning of the year to the end of this period |                   |
|---------------------------------------------------------------|------|------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                               |      |      | This Year       | Previous Year   | This Year                                                             | Previous Year     |
|                                                               |      |      | VND             | VND             | VND                                                                   | VND               |
| 1. Revenue from sales of goods and rendering of services      | 01   |      | 594,774,404,447 | 484,704,822,928 | 1,075,504,502,860                                                     | 1,003,606,915,077 |
| 2. Revenue deductions                                         | 02   |      | -               | -               | -                                                                     | -                 |
| 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services  | 10   | 18   | 594,774,404,447 | 484,704,822,928 | 1,075,504,502,860                                                     | 1,003,606,915,077 |
| 4. Cost of goods sold and services rendered                   | 11   | 19   | 521,508,461,684 | 421,303,235,311 | 935,846,231,847                                                       | 870,364,305,595   |
| 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services | 20   |      | 73,265,942,763  | 63,401,587,617  | 139,658,271,013                                                       | 133,242,609,482   |
| 6. Financial income                                           | 22   | 20   | 5,315,064,359   | 3,104,315,050   | 6,985,375,906                                                         | 3,802,759,657     |
| 7. Financial expense                                          | 23   | 21   | 135,170,894     | 1,174,113,197   | 154,383,520                                                           | 1,646,256,047     |
| - In which: Interest expense                                  | 24   |      | -               | -               | -                                                                     | -                 |
| 8. Selling expense                                            | 25   | 22   | 24,725,298,712  | 19,547,951,972  | 49,547,599,960                                                        | 41,427,348,667    |
| 9. General and administrative expense                         | 26   | 23   | 21,314,676,473  | 32,746,005,382  | 45,865,725,183                                                        | 68,171,794,182    |
| 10. Net profit from operating activities                      | 30   |      | 32,405,861,043  | 13,037,832,116  | 51,075,938,256                                                        | 25,799,970,243    |
| 11. Other income                                              | 31   | 24   | 259,850,192     | 41,429,795      | 610,608,513                                                           | 138,755,735       |
| 12. Other expense                                             | 32   | 24   | 549,965         | 199,130,686     | 16,841,861                                                            | 212,403,358       |
| 13. Other profit                                              | 40   |      | 259,300,227     | (157,700,891)   | 593,766,652                                                           | (73,647,623)      |
| 14. Total net profit before tax                               | 50   |      | 32,665,161,270  | 12,880,131,225  | 51,669,704,908                                                        | 25,726,322,620    |
| 15. Current corporate income tax expense                      | 51   | 26   | 6,584,671,487   | 2,696,949,976   | 10,439,102,868                                                        | 5,330,611,874     |
| 16. Profit after corporate income tax                         | 60   |      | 26,080,489,783  | 10,183,181,249  | 41,230,602,040                                                        | 20,395,710,746    |
| 17. Basic earnings per share                                  | 70   | 27   | 1,242           | 488             | 1,963                                                                 | 971               |



**Lê Thị Bình**  
**Preparer**

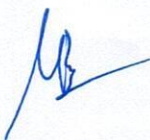
**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
**Chief Accountant**

**Lê Việt Anh**  
**General Director**

Approved, on 30th July 2026

**[SEPARATE] STATEMENT OF CASH FLOWS**  
*(Direct method)*  
*2nd Quarter 2026*

| ITEMS                                                                        | Code      | Accumulation from the beginning of the year<br>to the end of the period |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                              |           | This Year                                                               | Previous Year          |
|                                                                              |           | VND                                                                     | VND                    |
| <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                               |           |                                                                         |                        |
| 1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenues | 01        | 896,384,006,209                                                         | 810,120,612,054        |
| 2. Cash paid to suppliers                                                    | 02        | (697,982,865,087)                                                       | (608,780,862,808)      |
| 3. Cash paid to employees                                                    | 03        | (123,177,089,382)                                                       | (144,360,820,828)      |
| 5. Corporate income tax paid                                                 | 05        | (12,815,451,019)                                                        | (14,056,584,906)       |
| 6. Other receipts from operating activities                                  | 06        | 470,946,502,594                                                         | 1,465,669,887,531      |
| 7. Other payments on operating activities                                    | 07        | (526,342,991,641)                                                       | (1,507,363,836,801)    |
| <i>Net cash flow from operating activities</i>                               | <i>20</i> | <i>7,012,111,674</i>                                                    | <i>1,228,394,242</i>   |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                              |           |                                                                         |                        |
| 1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets       | 21        | (5,451,559,944)                                                         | (1,483,437,545)        |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets        | 22        | 523,697,726                                                             | -                      |
| 3. Loans and purchase of debt instruments from other entities                | 23        | (220,107,300,000)                                                       | (166,760,000,000)      |
| 4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities       | 24        | 136,073,736,389                                                         | 160,837,525,000        |
| 5. Interest and dividend received                                            | 27        | 3,518,500,334                                                           | 1,877,167,128          |
| <i>Net cash flow from investing activities</i>                               | <i>30</i> | <i>(85,442,925,495)</i>                                                 | <i>(5,528,745,417)</i> |
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                             |           |                                                                         |                        |
| 1. Dividends and profits paid to owners                                      | 36        | (77,768,800)                                                            | (50,846,400)           |
| <i>Net cash flow from financing activities</i>                               | <i>40</i> | <i>(77,768,800)</i>                                                     | <i>(50,846,400)</i>    |
| <b>Net cash flows in the period</b>                                          | <b>50</b> | <b>(78,508,582,621)</b>                                                 | <b>(4,351,197,575)</b> |
| <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>              | <b>60</b> | <b>124,006,875,956</b>                                                  | <b>106,332,473,922</b> |
| Effect of exchange rate fluctuations                                         | 61        | 23,497,676                                                              | 191,417,564            |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>                    | <b>70</b> | <b>45,521,791,011</b>                                                   | <b>102,172,693,911</b> |



**Lê Thị Bình**  
Preparer



**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Chief Accountant



**Lê Việt Anh**  
General Director

*Approved on 30th July 2026*

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY**

**Form of ownership**

VNPost Express Joint Stock Corporation ("The company") was established under the Business Registration Certificate No. 0103009824 issued by Ha Noi Planning and Investment Department for the first time on 2 November 2005, registered for the 17<sup>th</sup> change on 16 January 2026.

The Company's head office is located on the 8<sup>th</sup> Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

**Business field and activities**

Main business field: Domestic and international express delivery services.

Main business activities of the Company include:

- Trade in domestic and international delivery postal services: postal service, express mail service (EMS), same-day delivery service and other services;
- Trade in freight transportation services;
- Trade in other supporting services related to transportation: Agency service, freight forwarder
- Logistics service;
- Provide warehousing storage;
- Provide postal and telecommunication services.

**Corporate structure**

List of affiliated units of the Company:

| Unit Name                  | Address     | Main Business Activities   |
|----------------------------|-------------|----------------------------|
| Headquarters               | Ha Noi      | Express mail service (EMS) |
| Branch in Ha Noi city      | Ha Noi      | Express mail service (EMS) |
| Branch in Ho Chi Minh city | Ho Chi Minh | Express mail service (EMS) |
| Branch in Da Nang city     | Da Nang     | Express mail service (EMS) |
| EMS-Logistics Company      | Ha Noi      | Logistics service          |

**2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**

**2.1 Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.  
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

**2.2 Standards and Applicable Accounting Policies**

*Applicable Accounting Policies*

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance.

*Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**2.3 Operations in foreign currency**

Foreign currency transactions arising during the accounting period are translated into Vietnam Dong at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates (being the average transfer buying and selling rates of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions).

The actual exchange rates used for revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date are determined in accordance with the following principles:

For monetary items denominated in foreign currencies: the average transfer buying and selling rates of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions are applied;

For demand deposits in foreign currencies: the average transfer buying and selling rates of the bank where the Company maintains its deposit accounts are applied;

For part or all of receivables denominated in foreign currencies for which allowance for doubtful debts has been made: no revaluation is performed.

All foreign exchange differences arising during the period and those resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date are recognized in the statement of profit or loss for the accounting period.

**2.4 Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash on hand, demand deposits and monetary gold held as a reserve asset, exclusive of gold classified as inventories and used as raw materials for production of goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

**2.5 Financial investments**

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

**2.6 Receivables**

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the [separate] financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

**2.7 Inventories**

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method specific identification.

Inventory is recorded by perpetual method.

**2.8 Fixed assets**

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

Subsequent measurement after initial recognition: If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost. Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

|                                      |               |
|--------------------------------------|---------------|
| - Buildings, structures              | 10 – 50 years |
| - Power machinery and equipment      | 15 – 20 years |
| - Operating machinery and equipment  | 8 – 15 years  |
| - Vehicles, Transportation equipment | 10 years      |
| - Office equipment and furniture     | 8 – 10 years  |
| - Other fixed assets                 | 10 - 15 years |
| - Land use rights                    | 50 years      |
| - Management software                | 8 years       |

**2.9 Operating lease**

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

**2.10 Prepaid expenses**

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the separate statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.

Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

**2.11 Dividends and profit distributions payable**

Dividends and profit distributions payable (in cash or non-cash assets) are recognized when the Company has no discretion to avoid the obligation to make such payments to its shareholders or capital contributors in accordance with applicable laws and regulations.

The recognition point is when the investee no longer has the right to refuse the payment of dividends, i.e. upon issuance of the dividend declaration by the Company's Board of Generals and the announcement of the record date by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

**2.12 Payables**

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

---

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**2.13 Owner's equity**

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management, in which the last date of registration for dividend payment of the dividend notice and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation shall be the basis for recording this payable.

**2.14 Revenue**

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

**2.15 Cost of goods sold and services rendered**

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

**2.16 Financial expenses**

Items recorded into financial expenses comprise: losses incurred when selling foreign currency, exchange rate losses and other financial activity expenses recorded according to the total amount incurred in the period, not offset against financial activity revenues.

**2.17 Corporate income tax**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

**2.18 Earnings per share**

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Generals) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

**2.19 Related Parties**

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including Generals and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship

**3. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

|                                                              | Ending balance        | Beginning balance      |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                              | VND                   | VND                    |
| Cash on hand                                                 | 775,357,516           | 1,595,680,212          |
| Demand deposits                                              | 14,227,337,727        | 35,011,195,744         |
| Cash in transit                                              | 19,095,768            | -                      |
| Cash equivalents (deposits with term of fewer than 3 months) | 30,500,000,000        | 87,400,000,000         |
| <b>Total</b>                                                 | <b>45,521,791,011</b> | <b>124,006,875,956</b> |

**Note:** (i) Comprises bank deposits with original maturities of three months or less.

**4. FINANCIAL INVESTMENTS**

|                                  | Ending balance         |                        | Beginning balance     |                       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Original cost          | Recoverable amount     | Original cost         | Recoverable amount    |
|                                  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>Held to maturity</b>          |                        |                        |                       |                       |
| <i>a) Short-term investments</i> | <i>233,078,807,431</i> | <i>233,078,807,431</i> | <i>82,320,754,358</i> | <i>82,320,754,358</i> |
| - Term deposits (i)              | 233,078,807,431        | 233,078,807,431        | 82,320,754,358        | 82,320,754,358        |
| <i>b) Long-term</i>              | <i>21,658,300,000</i>  | <i>21,658,300,000</i>  | <i>88,381,200,000</i> | <i>88,381,200,000</i> |
| - Term deposits (ii)             | 21,658,300,000         | 21,658,300,000         | 88,381,200,000        | 88,381,200,000        |

**Note:**

(i) Comprises bank deposits with remaining maturities of 12 months or less.

(ii) Comprises bank deposits with remaining maturities of more than 12 months.

**5. TRADE RECEIVABLES**

|                                                 | Ending balance         | Beginning balance      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                    |
| <b>Related parties</b>                          | <b>205,235,621,973</b> | <b>181,963,376,563</b> |
| Vietnam Post                                    | 203,354,331,722        | 176,459,192,916        |
| Province/city Post Offices                      | 1,550,532,457          | 5,222,330,671          |
| National Newspaper Distribution Company         | 11,506,617             | 14,909,184             |
| Media Post                                      | 319,251,177            | 266,943,792            |
| <b>Others</b>                                   | <b>299,469,786,092</b> | <b>252,574,064,601</b> |
| International Posts                             | 45,684,699,129         | 37,808,302,232         |
| Doan Van Bac                                    | 32,922,823,204         | 32,922,823,204         |
| Vinfast Commercial And Services Trading Limited | 80,465,186,225         | 58,511,336,543         |
| Others                                          | 140,397,077,534        | 123,331,602,622        |
| <b>Total</b>                                    | <b>504,705,408,065</b> | <b>434,537,441,164</b> |

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**6. OTHER RECEIVABLES**

|                                                                                                                                             | Ending balance        | Beginning balance     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                             | VND                   | VND                   |
| <b>a) Short-term</b>                                                                                                                        | <b>19,714,986,883</b> | <b>21,078,411,631</b> |
| Paid advances                                                                                                                               | 1,730,930,918         | 234,189,074           |
| Pledges, mortgages                                                                                                                          | 2,311,977,696         | 6,795,486,586         |
| Other receivables                                                                                                                           | 15,672,078,269        | 14,048,735,971        |
| - Receivables from Vietnam Post and its provincial/municipal Post Offices for COD collections and disbursements made on behalf of customers | 1,370,819,490         | 1,369,641,238         |
| - Accrued interest on bank deposits                                                                                                         | 4,296,180,042         | 1,643,551,675         |
| - Receivables from business partners for customs duties, taxes, fees, charges and airport service                                           | 965,363,079           | 967,219,004           |
| - Temporarily suspended input VAT not yet credited                                                                                          | 1,682,384,177         | 5,503,491,120         |
| - Other receivables                                                                                                                         | 7,357,331,481         | 4,564,832,934         |
| <b>b) Long-term</b>                                                                                                                         | <b>8,458,350,000</b>  | <b>10,539,500,000</b> |
| Pledges, mortgages                                                                                                                          | 8,458,350,000         | 10,539,500,000        |
| <b>Total</b>                                                                                                                                | <b>28,173,336,883</b> | <b>31,617,911,631</b> |

**7. INVENTORIES**

|                 | Ending balance       | Allowance | Beginning balance    | Allowance |
|-----------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|                 | VND                  | VND       | VND                  | VND       |
| Raw materials   | 136,248,700          |           | 92,062,000           |           |
| Tools, supplies | 1,838,959,979        |           | 1,972,531,479        |           |
| Goods           | 310,462,154          |           | 699,424,852          |           |
| <b>Total</b>    | <b>2,285,670,833</b> |           | <b>2,764,018,331</b> |           |

**8. PREPAID EXPENSES**

|                                                            | Ending balance        | Beginning balance     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | VND                   | VND                   |
| <b>a) Short-term</b>                                       | <b>14,308,246,837</b> | <b>4,396,623,875</b>  |
| Prepaid expenses of operating lease                        | 9,163,195,703         | 2,335,177,731         |
| Dispatched tools and supplies                              | 8,674,839             | 193,427,908           |
| Repair and maintenance expenses                            | 786,484,082           | 465,306,671           |
| Publications expenses provided to provincial post offices  | 2,895,939,010         | -                     |
| Others                                                     | 1,453,953,203         | 1,402,711,565         |
| <b>b) Long-term</b>                                        | <b>14,790,930,626</b> | <b>10,511,827,483</b> |
| Dispatched tools and supplies                              | 2,671,332,912         | 1,968,668,931         |
| Repair and maintenance expenses for leasehold improvements | 6,008,384,866         | 1,684,292,138         |
| Other outsourced service expenses                          | 5,883,306,145         | 6,471,421,353         |
| Others                                                     | 227,906,703           | 387,445,061           |
| <b>Total</b>                                               | <b>29,099,177,463</b> | <b>14,908,451,358</b> |

**VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION**

8th Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
for the period of 2nd Quarter 2026

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

**9. TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                 | Buildings,<br>structures | Machinery,<br>equipment | Vehicles,<br>transportation<br>equipment | Office equipment<br>and furniture | Others       | Total           |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------|
|                                 | VND                      | VND                     | VND                                      | VND                               | VND          | VND             |
| <b>HISTORY COST</b>             |                          |                         |                                          |                                   |              |                 |
| Beginning balance               | 40,383,401,935           | 24,197,146,677          | 119,568,699,385                          | 24,242,140,014                    | 63,065,609   | 208,454,453,620 |
| Purchase in the period          | -                        | 868,800,000             | 3,719,162,018                            | 605,925,926                       | -            | 5,193,887,944   |
| Liquidation, disposal           | -                        | (1,245,857,115)         | (605,923,306)                            | (271,697,500)                     | (31,532,805) | (2,155,010,726) |
| Ending balance                  | 40,383,401,935           | 23,820,089,562          | 122,681,938,097                          | 24,576,368,440                    | 31,532,804   | 211,493,330,838 |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> |                          |                         |                                          |                                   |              |                 |
| Beginning balance               | 40,179,539,611           | 22,174,724,279          | 103,434,441,922                          | 23,193,641,116                    | 63,065,609   | 189,045,412,537 |
| Depreciation in the period      | 51,274,998               | 417,821,855             | 3,165,920,734                            | 321,283,541                       | -            | 3,956,301,128   |
| Liquidation, disposal           | -                        | (1,245,857,115)         | (605,923,306)                            | (271,697,500)                     | (31,532,805) | (2,155,010,726) |
| Ending balance                  | 40,230,814,609           | 21,346,689,019          | 105,994,439,350                          | 23,243,227,157                    | 31,532,804   | 190,846,702,939 |
| <b>NET CARRYING AMOUNT</b>      |                          |                         |                                          |                                   |              |                 |
| Beginning balance               | 203,862,324              | 2,022,422,398           | 16,134,257,463                           | 1,048,498,898                     | -            | 19,409,041,083  |
| Ending balance                  | 152,587,326              | 2,473,400,543           | 16,687,498,747                           | 1,333,141,283                     | -            | 20,646,627,899  |

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period VND: 161,930,742,465

Note : (i) Increases (decreases) resulting from internal transfers of fixed assets within the company and changes in the intended use of assets

**10. INTANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                 | Land use rights | Management software | Total          |
|---------------------------------|-----------------|---------------------|----------------|
|                                 | VND             | VND                 | VND            |
| <b>HISTORY COST</b>             |                 |                     |                |
| Beginning balance               | 11,231,324,483  | 11,938,808,393      | 23,170,132,876 |
| Ending balance                  | 11,231,324,483  | 11,938,808,393      | 23,170,132,876 |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> |                 |                     |                |
| Beginning balance               | 168,924,658     | 11,938,808,393      | 12,107,733,051 |
| Depreciation in the period      | 8,798,652       | -                   | 8,798,652      |
| Ending balance                  | 177,723,310     | 11,938,808,393      | 12,116,531,703 |
| <b>NET CARRYING AMOUNT</b>      |                 |                     |                |
| Beginning balance               | 11,062,399,825  | -                   | 11,062,399,825 |
| Ending balance                  | 11,053,601,173  | -                   | 11,053,601,173 |

Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period VND: 11,938,808,393

**11. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

|                                                                                          | Ending balance       | Beginning balance    |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                          | VND                  | VND                  |
| Operations Center for Express Delivery Services in Dong Anh District                     | 4,934,161,113        | 4,934,161,113        |
| Head Office Building Project of Hanoi Branch and EMS Logistics Company at No. 1 Tan Xuan | -                    | 1,849,018,350        |
| Other project                                                                            | 182,004,062          | 182,004,062          |
| <b>Total</b>                                                                             | <b>5,116,165,175</b> | <b>6,965,183,525</b> |

**12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

|                                                                               | Ending balance         |                        | Beginning balance      |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                               | Outstanding balance    | Amount can be paid     | Outstanding balance    | Amount can be paid     |
|                                                                               | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Related parties</b>                                                     | <b>20,733,540,509</b>  | <b>20,733,540,509</b>  | <b>16,099,218,600</b>  | <b>16,099,218,600</b>  |
| Vietnam Post                                                                  | -                      | -                      | 10,876,709             | 10,876,709             |
| Vietnam Post Logistics                                                        | 8,525,965,411          | 8,525,965,411          | 5,872,612,415          | 5,872,612,415          |
| Posts Stamps printing One member Limited Liability Province/city Post Offices | 9,571,633,331          | 9,571,633,331          | 9,902,486,656          | 9,902,486,656          |
|                                                                               | 2,635,941,767          | 2,635,941,767          | 313,242,820            | 313,242,820            |
| <b>b) Others</b>                                                              | <b>181,184,364,440</b> | <b>181,184,364,440</b> | <b>179,493,641,360</b> | <b>179,493,641,360</b> |
| Noi Bai Transport Service and Trading Company Limited                         | 10,051,894,338         | 10,051,894,338         | 16,755,025,564         | 16,755,025,564         |
| Others                                                                        | 171,132,470,102        | 171,132,470,102        | 162,738,615,796        | 162,738,615,796        |
| <b>Total</b>                                                                  | <b>201,917,904,949</b> | <b>201,917,904,949</b> | <b>195,592,859,960</b> | <b>195,592,859,960</b> |

**13. ACCRUED EXPENSES**

|                                              | <u>Ending balance</u>  | <u>Beginning balance</u> |
|----------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                              | VND                    | VND                      |
| International delivery expenses              | 45,646,274,858         | 27,401,638,158           |
| Domestic delivery expenses                   | 27,650,102,497         | -                        |
| Air freight expenses                         | 17,222,281,613         | 14,186,247,261           |
| Outbound international EMS postage expenses  | 40,140,969             | 3,323,798,146            |
| Outsourced logistics transportation expenses | 9,621,300,998          | 1,797,461,264            |
| Road transportation expenses                 | 9,351,278,279          | 209,708,199              |
| Other expenses                               | 8,664,513,203          | 6,823,014,861            |
| <b>Total</b>                                 | <b>118,195,892,417</b> | <b>53,741,867,889</b>    |

**14. DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLE**

|                                           | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                           | VND                   | VND                      |
| <b>- Dividends and profit payable (i)</b> | <b>1,153,525,910</b>  | <b>1,231,294,710</b>     |
| <b>Total</b>                              | <b>1,153,525,910</b>  | <b>1,231,294,710</b>     |

**Note:** (i) At the beginning of the year, dividends and profit payable were recorded under Account 3388 – Other payables (Note 16). From 1 January 2026, the opening balance of this payable has been reclassified to Account 332 in accordance with prevailing regulations

**15. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

|                                        | <u>Opening tax<br/>receivables</u> | <u>Opening<br/>payables</u> | <u>Accumulation<br/>actual payment<br/>from the<br/>beginning of the<br/>year to the end of<br/>this period</u> | <u>Accumulation<br/>payables from<br/>the beginning of<br/>the year to the<br/>end of this period</u> | <u>Ending<br/>balance of<br/>taxes<br/>receivable</u> | <u>Tax payable at<br/>the end of the<br/>period</u> |
|----------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                        | VND                                | VND                         | VND                                                                                                             | VND                                                                                                   | VND                                                   | VND                                                 |
| Value-added tax                        | 119,962,357                        | 6,261,004,454               | 22,936,822,952                                                                                                  | 20,354,460,905                                                                                        | 118,601,812                                           | 3,677,281,862                                       |
| Corporate<br>income tax                | -                                  | 8,961,019,638               | 12,815,451,019                                                                                                  | 10,439,102,868                                                                                        | -                                                     | 6,584,671,487                                       |
| Personal<br>income tax                 | 48,992,149                         | 379,809,790                 | 2,129,919,778                                                                                                   | 2,382,886,756                                                                                         | 99,626,500                                            | 683,411,119                                         |
| Land tax and<br>land rental            | 549,700,932                        | -                           | 382,633,568                                                                                                     | 932,334,500                                                                                           | -                                                     | -                                                   |
| Fees, charges<br>and other<br>payables | -                                  | 1,855,925                   | 3,030,778                                                                                                       | 1,174,853                                                                                             | -                                                     | -                                                   |
| <b>Total</b>                           | <b>718,655,438</b>                 | <b>15,603,689,807</b>       | <b>38,267,858,095</b>                                                                                           | <b>34,109,959,882</b>                                                                                 | <b>218,228,312</b>                                    | <b>10,945,364,468</b>                               |

**16. OTHER PAYABLES**

|                      | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                      | VND                   | VND                      |
| <i>a) Short-term</i> |                       |                          |
| Trade union fees     | 213,355,733           | 496,678,911              |
| Insurances           | 574,797,493           | 267,297,917              |
| Deposit received     | 4,735,097,536         | 5,171,901,446            |
| Others               | 35,105,956,121        | 32,343,811,373           |
| <b>Total</b>         | <b>40,629,206,883</b> | <b>38,279,689,647</b>    |
| <i>b) Long-term</i>  |                       |                          |
| Deposit received     | 285,771,956           | 379,771,956              |
| <b>Total</b>         | <b>285,771,956</b>    | <b>379,771,956</b>       |

**17. OWNER'S EQUITY**

*a) Reconciliation of changes in equity*

|                                                             | <b>Contributed capital</b> | <b>Development and investment funds</b> | <b>Retained earnings</b> | <b>Total</b>           |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                        | VND                                     | VND                      | VND                    |
| <b>Beginning balance of previous</b>                        | <b>209,994,400,000</b>     | <b>40,533,429,495</b>                   | <b>65,626,193,883</b>    | <b>316,154,023,378</b> |
| - Net profit for the previous period                        | -                          | -                                       | 20,395,710,746           | 20,395,710,746         |
| - Bonus for the Board of Directors and Board of Supervision | -                          | 13,228,618,165                          | (531,360,000)            | (531,360,000)          |
| - Appropriation to the Development Investment Fund          |                            |                                         | (13,228,618,165)         | -                      |
| - Appropriation to the Executive Management Bonus Fund      |                            |                                         | (364,300,000)            | (364,300,000)          |
| - Appropriation to the Bonus and Welfare Fund               |                            |                                         | (30,010,200,000)         | (30,010,500,000)       |
| <b>Ending balance of previous period</b>                    | <b>209,994,400,000</b>     | <b>53,762,047,660</b>                   | <b>41,887,426,464</b>    | <b>305,643,574,124</b> |
| <b>Beginning balance of this year</b>                       | <b>209,994,400,000</b>     | <b>53,762,047,660</b>                   | <b>70,016,236,584</b>    | <b>333,772,684,244</b> |
| - Net profit for the period                                 | -                          | -                                       | 41,230,602,040           | 41,230,602,040         |
| - Bonus for the Board of Directors and Board of Supervision | -                          | -                                       | (667,200,000)            | (667,200,000)          |
| - Appropriation to the Development Investment Fund          |                            | 14,504,878,975                          | (14,504,878,975)         |                        |
| - Appropriation to the Executive Management Bonus Fund      |                            |                                         | (592,762,060)            | (592,762,060)          |
| - Appropriation to the Bonus and Welfare Fund               | -                          |                                         | (33,251,955,549)         | (33,251,955,549)       |
| <b>Ending balance of this period</b>                        | <b>209,994,400,000</b>     | <b>68,266,926,635</b>                   | <b>62,230,042,040</b>    | <b>340,491,368,675</b> |

**b) Details of Contributed capital**

|                             | <b>Ending balance</b>  | <b>Beginning balance</b> |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
|                             | VND                    | VND                      |
| Vietnam Post                | 176,693,950,000        | 176,693,950,000          |
| HACISCO Joint Stock Company | 17,269,710,000         | 17,269,710,000           |
| Others                      | 16,030,740,000         | 16,030,740,000           |
| <b>Total</b>                | <b>209,994,400,000</b> | <b>209,994,400,000</b>   |

**c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**

|                                                 | <b>Accumulation from the beginning of the year to the end of the period</b> |                      |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                 | <b>This Year</b>                                                            | <b>Previous Year</b> |
|                                                 | VND                                                                         | VND                  |
| <b>Owner's contributed capital</b>              |                                                                             |                      |
| - At the beginning of the year                  | 209,994,400,000                                                             | 209,994,400,000      |
| - At the end of the period                      | 209,994,400,000                                                             | 209,994,400,000      |
| <b>Distributed dividends and profit</b>         |                                                                             |                      |
| - Dividend payable at the beginning of the year | 1,231,294,710                                                               | 991,158,660          |
| - Dividend payable in the year                  | -                                                                           | -                    |
| - Dividend paid in cash in the year             | 77,768,800                                                                  | 50,846,400           |
| - Dividend payable at the end of the period     | 1,153,525,910                                                               | 940,312,260          |

**d) Share**

|                                               | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                               | Share                 | Share                    |
| Quantity of Authorized issuing shares         | 20,999,440            | 20,999,440               |
| Quantity of issued shares                     |                       |                          |
| - Common shares                               | 20,999,440            | 20,999,440               |
| Quantity of outstanding shares in circulation |                       |                          |
| - Common shares                               | 20,999,440            | 20,999,440               |
| Par value per share VND: 10,000               |                       |                          |

**18. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

|                                    | <b>Accumulation from the beginning of the year to the end of the period</b> |                          |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                    | <b>This Year</b>                                                            | <b>Previous Year</b>     |
|                                    | VND                                                                         | VND                      |
| Revenue from rendering of services | 891,728,112,607                                                             | 947,461,857,543          |
| Revenue from sale of goods         | 183,776,390,253                                                             | 56,145,057,534           |
| <b>Total</b>                       | <b>1,075,504,502,860</b>                                                    | <b>1,003,606,915,077</b> |

**19. COST OF GOODS SOLD**

|                           | Accumulation from the beginning of the<br>year to the end of the period |                        |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                           | This Year                                                               | Previous Year          |
|                           | VND                                                                     | VND                    |
| Cost of services rendered | 752,824,475,523                                                         | 814,830,718,280        |
| Cost of goods sold        | 183,021,756,324                                                         | 55,533,587,315         |
| <b>Total</b>              | <b>935,846,231,847</b>                                                  | <b>870,364,305,595</b> |

**20. FINANCIAL INCOME**

|                               | Accumulation from the beginning of the<br>year to the end of the period |                      |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                               | This Year                                                               | Previous Year        |
|                               | VND                                                                     | VND                  |
| Interest income from deposits | 6,171,128,701                                                           | 2,741,321,631        |
| Foreign exchange gains        | 814,247,205                                                             | 1,061,438,026        |
| <b>Total</b>                  | <b>6,985,375,906</b>                                                    | <b>3,802,759,657</b> |

**21. FINANCIAL EXPENSES**

|                         | Accumulation from the beginning of the<br>year to the end of the period |                      |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                         | This Year                                                               | Previous Year        |
|                         | VND                                                                     | VND                  |
| Foreign exchange losses | 154,383,520                                                             | 1,646,256,047        |
| <b>Total</b>            | <b>154,383,520</b>                                                      | <b>1,646,256,047</b> |

**22. SELLING EXPENSES**

|                                      | Accumulation from the beginning of the<br>year to the end of the period |                       |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                      | This Year                                                               | Previous Year         |
|                                      | VND                                                                     | VND                   |
| Raw materials                        | 173,167,094                                                             | 323,562,758           |
| Labour expenses                      | 28,723,484,296                                                          | 25,088,015,142        |
| Tools and Depreciation expenses      | 89,027,115                                                              | 219,940,004           |
| Depreciation expense of fixed assets | 9,699,999                                                               | -                     |
| Tax, Charge, Fee                     | 221,734,584                                                             | 280,316,970           |
| Expenses of outsourcing services     | 3,512,665,929                                                           | 4,771,726,757         |
| Other expenses in cash               | 16,817,820,943                                                          | 17,784,702,159        |
| <b>Total</b>                         | <b>49,547,599,960</b>                                                   | <b>48,468,263,790</b> |

**23. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE**

|                                  | Accumulation from the beginning of the year<br>to the end of the period |                       |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                  | This Year                                                               | Previous Year         |
|                                  | VND                                                                     | VND                   |
| Raw materials                    | 1,071,252,023                                                           | 1,673,759,301         |
| Labour expenses                  | 28,737,861,130                                                          | 38,228,313,701        |
| Tool expenses                    | 390,205,259                                                             | 623,629,525           |
| Depreciation expenses            | 951,241,777                                                             | 1,163,758,728         |
| Tax, Charge, Fee                 | 220,408,363                                                             | 262,916,246           |
| Expenses of outsourcing services | 9,786,455,212                                                           | 12,463,531,296        |
| Other expenses in cash           | 4,708,301,419                                                           | 6,714,970,262         |
| <b>Total</b>                     | <b>45,865,725,183</b>                                                   | <b>61,130,879,059</b> |

**Note:** The Company has reclassified expenses of the Business Departments and Business Centers under the Head Office from administrative expenses to selling expenses. Accordingly, the comparative figures for the prior period have been restated to reflect this reclassification and are presented in Notes 22 and 23.

**24. OTHER PROFIT**

|                                                 | Accumulation from the beginning of the<br>year to the end of the period |                     |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|                                                 | This Year                                                               | Previous Year       |
|                                                 | VND                                                                     | VND                 |
| <i>Other income</i>                             | <i>610,608,513</i>                                                      | <i>138,755,735</i>  |
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | 523,697,726                                                             | 36,363,636          |
| Others income                                   | 86,910,787                                                              | 102,392,099         |
| <i>Other expenses</i>                           | <i>16,841,861</i>                                                       | <i>212,403,358</i>  |
| Others expenses                                 | 16,841,861                                                              | 212,403,358         |
| <b>Other profit</b>                             | <b>593,766,652</b>                                                      | <b>(73,647,623)</b> |

**25. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT**

|                                  | Accumulation from the beginning of the<br>year to the end of the period |                        |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                  | This Year                                                               | Previous Year          |
|                                  | VND                                                                     | VND                    |
| Raw materials                    | 28,382,479,103                                                          | 34,771,969,020         |
| Labour expenses                  | 151,009,381,315                                                         | 170,399,283,460        |
| Tool expenses                    | 966,529,068                                                             | 2,702,482,386          |
| Depreciation expenses            | 3,965,099,780                                                           | 6,228,359,872          |
| Tax, Charge, Fee                 | 568,781,677                                                             | 1,302,535,799          |
| Expenses of outsourcing services | 628,963,476,048                                                         | 674,746,179,765        |
| Other expenses in cash           | 34,382,053,675                                                          | 34,279,050,827         |
| <b>Total</b>                     | <b>848,237,800,666</b>                                                  | <b>924,429,861,129</b> |

**Note: (i), (ii)** The Company has reclassified certain outsourced labor costs of the previous period from **Other cash expenses** to **Labor costs**. Accordingly, the comparative figures for the previous period have been restated.

**26. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**

|                                                                   | Accumulation from the beginning of the<br>year to the end of the period |                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                   | This Year                                                               | Previous Year         |
|                                                                   | VND                                                                     | VND                   |
| Total profit before tax                                           | 51,669,704,908                                                          | 25,726,322,620        |
| Adjustment to increase account profit                             | 504,305,633                                                             | 819,703,436           |
| Adjustment to decrease account profit                             | (1,894,053)                                                             | (25,651,064)          |
| <b>Taxable income</b>                                             | <b>52,172,116,488</b>                                                   | <b>26,520,374,992</b> |
| Taxrate                                                           | 20%                                                                     | 20%                   |
| <b>Current corporate income tax expense</b>                       | <b>10,434,423,298</b>                                                   | <b>5,304,074,998</b>  |
| Adjustment of tax expenses from previous years<br>to current year | 4,679,570                                                               | 26,536,875            |
| <b>Total current corporate income tax expense</b>                 | <b>10,439,102,868</b>                                                   | <b>5,330,611,873</b>  |
| Taxpayable at the beginning of the period                         | 8,961,019,638                                                           | 11,420,336,319        |
| Taxpaid in the period                                             | (12,815,451,019)                                                        | (14,056,584,906)      |
| <b>Corporate income tax payable at the end of the<br/>period</b>  | <b>6,584,671,487</b>                                                    | <b>2,694,363,286</b>  |

**Note:** During the period, the Company has provisionally determined its corporate income tax based on the assessment that accounting profit does not differ significantly from taxable profit. However, the final determination of corporate income tax remains subject to the examination and assessment by the competent tax authorities.

**27. BASIC EARNINGS PER SHARE**

|                                                                             | Accumulation from the beginning of the<br>year to the end of the period |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|
|                                                                             | This Year                                                               | Previous Year  |
|                                                                             | VND                                                                     | VND            |
| Net profit after tax                                                        | 41,230,602,040                                                          | 20,395,710,746 |
| Profit distributed to common shares                                         | 41,230,602,040                                                          | 20,395,710,746 |
| Average number of outstanding common shares<br>in circulation in the period | 20,999,440                                                              | 20,999,440     |
| <b>Basic earnings per share</b>                                             | <b>1,963</b>                                                            | <b>971</b>     |

**Note:** As of the date of these interim financial statements, the Company has not proposed any appropriation to the **Bonus and Welfare Fund** from the profit after tax for the period.



**Lê Thị Bình**  
Preparer



**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Chief Accountant



**Lê Việt Anh**  
General Director  
Approved, on 30 July 2026

**VNPOST EXPRESS JOINT STOCK  
CORPORATION**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom – Happiness**

No: 2049 /CPNBD

Hanoi, July 30, 2026

*Subject: Explanation for changes in after-  
tax corporate income in Q2 2026 compared  
to the same period in 2025*

**To: - State Securities Commission of Vietnam;  
- Hanoi Stock Exchange.**

**I. INTRODUCTION OF THE INFORMATION DISCLOSURE ORGANIZATION**

1. Name of organization: **VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION**  
(hereinafter referred to as EMS Corporation).

2. Stock code: **EMS**

3. Head office address: 8th Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

4. Telephone: 024 3757 4499

**II. CONTENT OF INFORMATION DISCLOSURE**

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on information disclosure by large-scale public companies, EMS Corporation hereby provides an explanation for the fluctuation in profit after corporate income tax as presented in the Interim Statement of Income for the second quarter of 2026, which has changed by more than 10% compared to the same period in 2025, as follows:

**Unit: mil. VND**

| Indicator               | Q2 2026       | Q2 2025       | Discrepancy         |                |
|-------------------------|---------------|---------------|---------------------|----------------|
|                         |               |               | Increase/(decrease) | Percentage (%) |
| Total revenue           | 600,349       | 487,851       | 112,499             | 23%            |
| Total expenses          | 567,684       | 474,970       | 92,714              | 20%            |
| Profit before CIT       | 32,665        | 12,880        | 19,785              | 154%           |
| <b>Profit after CIT</b> | <b>26,080</b> | <b>10,183</b> | <b>15,897</b>       | <b>156%</b>    |

During Q2/2026, the EMS Corporation continued to implement measures to optimize operating costs, strengthen control over transportation costs - one of the major production costs, optimize workforce utilization, and, in particular, improve the efficiency of cash utilization. As a result, operating efficiency improved significantly.

The pre-tax profit in Q2/2026 reached VND 32.6 billion, an increase of VND 19.8 billion compared to the same period. The post-tax profit in Q2/2026 reached VND 26.1 billion, an increase of VND 15.9 billion compared to the same period of the previous year. In particular, profit from financial activities in Q2/2026 reached VND 5.2 billion, an increase of nearly VND 3.5 billion compared to the same period.

As the pre-tax profit and post-tax profit of the Corporation in Q2/2026 increased by more than 10% compared to the same period of the previous year, the Corporation is required to provide an explanation in accordance with the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance.

EMS Corporation respectfully submits this explanation to the State Securities Commission of Vietnam and the Hanoi Stock Exchange.

Respectfully./.

Recipients:

- As above;
- Board of Supervisors;
- Chairman of the Board of Directors (for reporting);
- Deputy General Directors;
- Archive: Administration Office, Finance and Accounting Department.

GENERAL DIRECTOR



Le Viet Anh